

Số: ~~1627~~ /QĐ-UBND

Việt Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án: xây dựng khu dân cư thôn Trung, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi;

Căn cứ Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 861/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 tỉnh Bắc Giang; số 145/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt giá đất cụ thể tính bồi thường, GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện một số dự án trên địa bàn huyện Việt Yên;

Xét đề nghị tại Tờ trình số: 1493/TTr-TNMT ngày 03/12/2015 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư thôn Trung, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, gồm những nội dung sau:

I. PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN

1. Diện tích: 5.697,4 m² (Năm nghìn, sáu trăm chín mươi bảy phẩy bốn mét vuông) đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nghĩa địa, đất thủy lợi của hộ gia đình, cá nhân (trú tại thôn Trung, thị trấn Bích Động) và UBND thị trấn Bích Động quản lý, sử dụng: Trong đó:

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định: 5.317,4 m²;

- Đất giao thông: 1,8 m²;

- Đất thủy lợi: 378,2 m²;

2. Địa điểm: Xứ đồng Vườn Rát, thôn Trung, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

II. KINH PHÍ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Tổng giá trị phương án là: 1.260.549.343 đồng (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: 276.504.800 đồng
Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: $5.317,4 \text{ m}^2 \times 52.000 \text{ đồng/m}^2 = 276.504.800 \text{ đồng}$.
2. Kinh phí bồi thường tài sản hoa màu trên đất: 38.285.280 đồng
Bồi thường tài sản hoa màu trên đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: $5.317,4 \text{ m}^2 \times 7.200 \text{ đồng/m}^2 = 38.285.280 \text{ đồng}$
3. Kinh phí hỗ trợ các loại: 889.688.400 đồng
 - Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: $5.317,4 \text{ m}^2 \times 10.000 \text{ đồng/m}^2 = 53.174.000 \text{ đồng}$
 - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (mức hỗ trợ bằng 3 lần đơn giá bồi thường đất nông nghiệp): $5.317,4 \times 52.000 \text{ đồng/m}^2 \times 3 \text{ lần} = 829.514.400 \text{ đồng}$
 - Hỗ trợ đào tạo nghề: 02 lao động, đơn giá hỗ trợ: 3.500.000 đồng/lao động
Thành tiền: $02 \text{ lao động} \times 3.500.000 \text{ đồng/lao động} = 7.000.000 \text{ đồng}$
 - 4. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ: 9.502.000 đồng
 - Bồi thường di chuyển mộ đối với mộ đã cải táng: Số lượng: 01 mộ, đơn giá bồi thường: 2.000.000 đồng/mộ
Thành tiền: $01 \times 2.000.000 \text{ đồng/mộ} = 2.000.000 \text{ đồng}$
 - Chi phí xây dựng mộ: Số lượng: 01 mộ, đơn giá bồi thường: 2.502.000 đồng/mộ
Thành tiền: $01 \times 2.502.000 \text{ đồng/mộ} = 2.502.000 \text{ đồng}$
 - Chi phí cho việc bố trí đất đai, đầu tư xây dựng hạ tầng để tiếp nhận mộ: Số lượng: 01 mộ, đơn giá bồi thường: 1.500.000 đồng/mộ
Thành tiền: $01 \times 1.500.000 \text{ đồng/mộ} = 1.500.000 \text{ đồng}$
 - Hỗ trợ khác để di chuyển mộ: 3.500.000 đồng
 - + Hỗ trợ chi phí thực hiện các thủ tục về tâm linh theo phong tục địa phương: Số lượng: 01 mộ; mức hỗ trợ: 1.500.000 đồng/mộ
Thành tiền: $0 \times 1.500.000 \text{ đồng/mộ} = 1.500.000 \text{ đồng}$
 - + Hỗ trợ tự di chuyển mộ: Số lượng: 01 mộ; mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/mộ
Thành tiền: $01 \times 2.000.000 \text{ đồng/mộ} = 2.000.000 \text{ đồng}$
 - 5. Kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường GPMB: 24.279.000 đồng
Kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường GPMB (tính bằng 2% kinh phí bồi thường, hỗ trợ): $(1+2+3+4) \times 2\% = (276.504.800 \text{ đồng} + 38.285.280 \text{ đồng} + 889.688.400 \text{ đồng} + 9.502.000 \text{ đồng}) \times 2\% = 24.279.610 \text{ đồng}$ (làm tròn 24.279.000 đồng).
 - 6. Kinh phí đo đạc đồ: 22.289.863 đồng

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị cụ thể như sau:

- Giao Chủ tịch UBND thị trấn Bích Động phối hợp với Đơn vị tư vấn có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân; trường hợp các hộ gia đình, cá nhân không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND thị trấn, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư thôn Trung, thị trấn Bích Động.

- UBND thị trấn Bích Động phối hợp với Đơn vị tư vấn và các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ, tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Chi cục Thuế; UBND thị trấn Bích Động và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thị trấn Bích Động (03 bản);
- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, CVTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương



PHƯƠNG AN HÒA BÌNH VÀ HỖ TRỢ GPMB DI CHUYỂN MỘ
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KINH ĐON CỤ T. AN BÌNH, THỊ TRẤN BÍCH ĐÔNG, HUYỆN VIỆT YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XỨ ĐÔNG ANH, THỊ TRẤN BÍCH ĐÔNG, HUYỆN VIỆT YÊN
(Kèm theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 07/11/2015 của UBND huyện Việt Yên)



STT	Họ tên người khai	Địa chỉ	Tỷ bản đồ số	Số hiệu mộ	Họ tên người trong mộ	Loại mộ	Số lượng	ĐVT	Bãi thường chi phí xây dựng mộ (đồng)		Phương án bồi thường, hỗ trợ mộ (đồng)					Ghi chú	
									Đơn giá bãi thường xây dựng mộ	Thành tiền	Chi phí đào bốc, di chuyển 2.000.000 đồng/mộ	Chi phí cho việc bố trí đất đai, đầu tư xây dựng hạ tầng để tiếp nhận mộ (đồng)	Hỗ trợ chi phí thù tục tâm linh (đồng)	Hỗ trợ tự di chuyển (đồng)	Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)*(8)	(12)=(8)*2.000.000	(13)=(8)*1.500.000	(14)	(15)	(16)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(17)	
1	Vũ Văn Ninh	Thôn Trung	1	1	Nguyễn Thị Nhân	Mộ xây gạch có chái xung quanh (chiều cao là 1,2 m, đường kính mộ 1,5 m) Diện tích chôn đất 1,8 m ²	1	mộ	2.502.000	2.502.000	2.000.000	1.500.000	1.500.000	2.000.000	9.502.000		
Tổng phương án									1	2.502.000	2.502.000	2.000.000	1.500.000	1.500.000	2.000.000	9.502.000	



PHƯƠNG AN BỐ THƯỜNG, HỢP TÁC GPMB KHÍ NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KINH DOANH NHÀ Ở TẠI QUẬN BÌNH, THỊ TRẤN BÌNH DÔNG, HUYỆN VIỆT YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XỨ BÔNG VƯỜN RỪNG, THỊ TRẤN BÌNH DÔNG, HUYỆN VIỆT YÊN
(Kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND, ngày 07/11/2015 của UBND huyện Việt Yên)



STT	Chủ sử dụng đất	Tỷ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Đất đai	Loại đất	Xác định	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường tài sản là cây trồng hàng năm trên đất	Hỗ trợ ăn ở, sinh hoạt và ăn uống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ đào tạo nghề (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi trả (đồng)	Ghi chú
																Số lao động	Thành tiền		
1	Nguyễn Thị Trúc	1	26	212,3	212,3	0	212,3	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	11.039.600	1.528.560	2.123.000	33.118.800	1	3.500.000	47.809.960	
2	Tạ Thị Ngọc	1	18	133,2	133,2	0	133,2	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	6.926.400	959.040	1.332.000	20.779.200			29.996.640	
3	Thần Thị Thăng	1	3	207,2	207,2	0	207,2	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	10.774.400	1.491.840	2.072.000	32.322.200			46.661.440	
4	Vũ Huy Trường	1	14	72,6	72,6	0	72,6	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	3.775.200	522.720	726.000	11.325.600			16.349.520	
5	Vũ Thủy Thị	1	16	445,4	445,4	0	445,4	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	23.160.800	3.206.880	4.454.000	69.482.400			100.304.080	
6	Vũ Văn Đập	1	27	69,0	69,0	0	69,0	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	3.588.000	496.800	690.000	10.764.000			15.538.800	
7	Vũ Văn Hà	1	15	131,9	131,9	0	131,9	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	6.858.800	949.680	1.319.000	20.576.400			29.703.880	
8	Vũ Văn Thành	1	2	96	96	0	96	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	4.992.000	691.200	960.000	14.976.000			21.619.200	
9	Vũ Văn Lương	1	2	256,6	256,6	0	256,6	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	13.343.200	1.847.520	2.566.000	40.029.600			57.786.320	
10	Vũ Văn Nguyễn	1	13	294,4	294,4	0	294,4	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	15.308.800	2.119.680	2.944.000	45.926.400			66.298.880	
11	Vũ Văn Phương	1	11	169,8	169,8	0	169,8	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	8.829.600	1.222.560	1.698.000	26.488.800			38.238.960	
12	Vũ Văn Quang	1	10	269,7	269,7	0	269,7	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	14.024.400	1.941.840	2.697.000	42.073.200			60.736.440	
	Vũ Văn Quang	1	19	276,7	276,7	0	276,7	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	14.388.400	1.992.240	2.767.000	43.165.200	1	3.500.000	62.312.840	
	Vũ Văn Quang	1	21	137,3	137,3	0	137,3	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	7.139.600	988.560	1.373.000	21.418.800			34.419.960	
13	Vũ Văn Tân	1	17	309,8	309,8	0	309,8	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	16.109.600	2.230.560	3.098.000	48.328.800			69.766.960	
	Vũ Văn Tân	1	22	262,2	262,2	0	262,2	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	13.634.400	1.887.840	2.622.000	40.903.200			59.047.440	
	Vũ Văn Tân	1	24	182,3	182,3	0	182,3	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	9.479.600	1.312.560	1.823.000	28.438.800	1	3.500.000	41.053.960	
	Vũ Văn Tân	1	28	214,7	214,7	0	214,7	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	11.164.400	1.545.840	2.147.000	33.493.200			48.350.440	
14	Vũ Văn Thế	1	1	74,7	74,7	0	74,7	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	3.884.400	537.840	747.000	11.653.200			20.322.440	
	Vũ Văn Thế	1	1	55,5	55,5	0	55,5	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	2.886.000	399.600	555.000	8.658.000			12.498.600	
	Vũ Văn Thế	1	8	150,3	150,3	0	150,3	0	LUC	SD ăn định	Vườn Rât	7.815.600	1.082.160	1.503.000	23.446.800			33.847.560	

T	Chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Xứ đồng	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường tài sản là cây trồng hàng năm trên đất	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ đào tạo nghề (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Ghi chú
																Số lao động	Thành tiền		
			(3)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)=(5)-(8)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)x2.000	(14)=(8)x2.200	(15)=(13)+(14.000)	(16)=(9)x3+52.000	(17)	(18)=(17)x3.500.000	(19)=(13)+(14)+(15)+(16)+(18)	(20)
14	Vũ Văn Thế	1	9	143,2	143,2	0	143,2	0	0	SD ổn định	Vườn Rát	7.446.400	1.031.040	1.432.000	22.339.200			32.248.640	
15	Vũ Văn Vụ	1	7	167,3	167,3	0	167,3	0	0	SD ổn định	Vườn Rát	8.699.600	1.204.560	1.673.000	26.098.800			37.675.960	
16	Vũ Văn Yên	1	25	204,5	204,5	0	204,5	0	0	SD ổn định	Vườn Rát	10.634.000	1.472.400	2.045.000	31.902.000			46.053.400	
17	Vũ Xuân Hội	1	12	98,3	98,3	0	98,3	0	0	SD ổn định	Vườn Rát	5.111.600	707.760	983.000	15.334.800			22.137.160	
	Vũ Xuân Hội	1	20	386,4	386,4	0	386,4	0	0	SD ổn định	Vườn Rát	20.092.800	2.782.080	3.864.000	60.278.400			87.017.280	
18	Vũ Văn Đạt	1	6	296,1	296,1	0	296,1	0	0	SD ổn định	Vườn Rát	15.397.200	2.131.920	2.961.000	46.191.600			66.681.720	
	Tổng			5.317,4	5.317,4	0	5.317,4	0	0			276.504.800	38.285.280	53.174.000	829.514.400		7.000.000	1.204.478.480	